

Số: 1774 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 15 tháng 8 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung bảng giá tối thiểu để tính lệ phí trước bạ các loại xe ô tô, xe gắn máy trên địa bàn tỉnh Bình Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 23/2013/NĐ-CP ngày 25/3/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 124/2011/TT-BTC ngày 31/8/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2147/TTr-STC ngày 30/7/2014;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Bổ sung vào bảng giá tính lệ phí trước bạ xe ô tô, xe gắn máy tại Quyết định số 2475/QĐ-UBND ngày 27/10/2010 của Ủy ban nhân tỉnh Bình Phước (có phụ lục kèm theo).

Điều 2: Mức giá xác định tại Quyết định này là cơ sở để các cơ quan chức năng tính thu lệ phí trước bạ các loại xe ô tô, xe gắn máy trên địa bàn tỉnh Bình Phước theo quy định hiện hành. Riêng tài sản mua trực tiếp của cơ sở được phép sản xuất, lắp ráp trong nước bán ra, giá tính lệ phí trước bạ là giá thực tế thanh toán ghi trên hóa đơn bán hàng hợp pháp.

Điều 3: Quyết định này thay thế Quyết định số 42/QĐ-STC ngày 21/4/2014, Quyết định số 43/QĐ-STC ngày 21/4/2014, Quyết định số 49/QĐ-STC ngày 07/5/2014 ngày 07/5/2014, Quyết định số 60/QĐ-STC ngày 17/6/2014, Quyết định số 114/QĐ-STC ngày 18/7/2014, Quyết định số 117/QĐ-STC ngày 29/7/2014 của Sở Tài chính về ban hành bổ sung bảng giá tối thiểu để tính lệ phí trước bạ các loại xe ô tô, xe gắn máy trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Điều 4: Các Ông (bà) Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc: Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước; Cục trưởng Cục Thuế, Chi cục trưởng Chi cục Thuế các huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính, (Tổng cục Thuế);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, Phòng KTTH;
- Lưu VT(M.Anh02-8).



PHỤ LỤC BẢNG GIÁ XE (BỔ SUNG) TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ
(Kèm theo Quyết định số ~~1774~~ /QĐ-UBND ngày 15 / 8 /2014 của UBND tỉnh)



STT	Loại/Hiệu xe (các thông số kỹ thuật)	Mức giá (VNĐ)	Ghi chú
1	Nhãn hiệu phương tiện: Kia, số loại: Morning, loại phương tiện: ô tô tải VAN, năm sản xuất: 2013, số chỗ ngồi: 02, xuất xứ: Hàn Quốc, thể tích làm việc: 998cm ³ .	300.000.000	
2	Loại xe: Sơ mi rơ moóc tải (chở Container, tự đổ), nhãn hiệu: KCT; số loại: 922-TP-01; khối lượng bản thân: 5.500kg	210.000.000	
3	Xe ô tô nhãn hiệu: Hyundai Trago, xuất xứ Hàn Quốc, năm sản xuất: 2010, loại xe: Ô tô tải tự đổ, trọng tải 25,5 tấn, dung tích xi lanh: 12344cm ³ .	1.800.000.000	
4	Nhãn hiệu phương tiện: Ford Ranger XLT, loại phương tiện: ô tô tải (Pick up cabin kép), xuất xứ: nhập khẩu từ Thái Lan, năm sản xuất: 2014, dung tích xi lanh: 2198cm ³ .	717.000.000	
5	Nhãn hiệu phương tiện: Hyundai HD210/ĐL-BNL, loại phương tiện: ô tô xi téc (chở xăng), xuất xứ: Hàn Quốc, mới 100%, sản xuất: năm 2013, dung tích xi lanh: 5899cm ³ .	1.800.000.000	
6	Nhãn hiệu phương tiện: Suzuki Carry, loại phương tiện: ô tô tải, xuất xứ: Indonesia, mới 100%, sản xuất: năm 2013, tải trọng: 725kg, dung tích xi lanh: 1590cc.	260.000.000	
7	Nhãn hiệu phương tiện: CNHTC/ZZ4187M3511W, loại phương tiện: ô tô đầu kéo, xuất xứ: Trung Quốc, mới 100%, sản xuất: năm 2014, dung tích xi lanh: 9726cm ³ .	795.000.000	
8	Nhãn hiệu phương tiện: Hyundai Accent 1.4AT 2014, loại phương tiện: ô tô du lịch xuất xứ: Nhập khẩu Hàn Quốc, mới 100%, sản xuất: Năm 2014, số tự động 04 cấp, số chỗ ngồi: 05.	599.000.000	
9	Nhãn hiệu phương tiện: Hyundai Accent 1.4MT 2014, loại phương tiện: ô tô du lịch xuất xứ: Nhập khẩu Hàn Quốc, mới 100%, sản xuất: Năm 2014, số sàn 05 cấp, số chỗ ngồi: 05.	551.000.000	
10	Nhãn hiệu phương tiện: Hyundai Accent AT 5 cửa 2014, loại phương tiện: ô tô du lịch xuất xứ: Nhập khẩu Hàn Quốc, mới 100%, sản xuất: Năm 2014, số sàn 05 cấp, số chỗ ngồi: 05.	569.000.000	